

TỔNG C.TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Đến 30-09-2014

Tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 224.350.116.544 | 172.296.002.537 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 102.746.110.450 | 89.140.589.219 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.866.682.650 | 16.612.348.564 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 85.879.427.800 | 72.528.240.655 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 36.000.000.000 | 6.361.486.368 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 36.000.000.000 | 6.361.486.368 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.139.223.232 | 31.278.968.890 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 25.841.110.966 | 13.656.180.649 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.141.281.000 | 850.598.305 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 20.630.568.299 | 18.245.926.969 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.473.737.033) | (1.473.737.033) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 36.551.434.304 | 35.962.548.840 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 36.551.434.304 | 35.962.548.840 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.913.348.558 | 9.552.409.220 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.640.677.684 | 9.451.659.220 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1.213.650 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 271.457.224 | 100.750.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 151.141.278.619 | 171.002.553.366 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 150.555.042.407 | 169.754.251.183 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 146.792.119.793 | 165.860.860.225 |
| - Nguyên giá | 222 | | 505.930.610.446 | 501.286.337.178 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (359.138.490.653) | (335.425.476.953) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 3.433.137.160 | 3.563.605.504 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.878.911.447 | 5.878.911.447 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.445.774.287) | (2.315.305.943) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 329.785.454 | 329.785.454 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.7 | 301.206.000 | 301.206.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 301.206.000 | 301.206.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 285.030.212 | 947.096.183 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 285.030.212 | 947.096.183 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 375.491.395.163 | 343.298.555.903 |

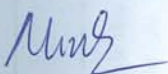
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 139.905.695.129 | 117.256.828.729 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 139.034.093.781 | 116.624.227.381 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 23.629.264.319 | 14.007.195.719 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 48.727.220 | 576.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9 | 31.047.421.165 | 23.548.262.527 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 25.891.820.115 | 24.348.577.473 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 7.216.650.113 | 6.933.335.455 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11 | 40.261.060.321 | 35.007.747.719 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 10.939.150.528 | 12.778.532.488 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 871.601.348 | 632.601.348 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.12 | 871.601.348 | 632.601.348 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 235.585.700.034 | 226.041.727.174 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 235.195.700.034 | 225.651.727.174 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.078.650.000 | 4.078.650.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 70.667.357.207 | 62.963.638.491 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.910.284.014 | 7.532.914.865 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 37.293.708.813 | 36.830.823.818 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 390.000.000 | 390.000.000 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 375.491.395.163 | 343.298.555.903 |

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BAO CAO KET QUA HOAT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHAI
Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 217.028.053.347 | 182.117.177.227 | 546.358.520.670 | 476.464.071.828 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 70.871.046.086 | 65.297.181.162 | 181.069.136.608 | 171.264.770.726 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 146.157.007.261 | 116.819.996.065 | 365.289.384.062 | 305.199.301.102 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 105.907.246.500 | 95.481.339.137 | 263.455.110.578 | 244.418.992.923 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 40.249.760.761 | 21.338.656.928 | 101.834.273.484 | 60.780.308.179 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1.425.640.341 | 853.967.943 | 3.425.895.382 | 2.419.542.255 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | - | - | - | 281.208.536 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | 281.208.536 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 15.983.925.421 | 4.838.914.508 | 43.618.681.092 | 18.497.243.403 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.352.997.913 | 5.512.372.493 | 22.250.682.767 | 14.577.344.785 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.338.477.768 | 11.841.337.870 | 39.390.805.007 | 29.844.053.710 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.839.534 | - | 3.008.286.985 | 70.022.275 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 745.197.800 | - | 810.697.800 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (742.358.266) | - | 2.197.589.185 | 70.022.275 |
| 14. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.596.119.502 | 11.841.337.870 | 41.588.394.192 | 29.914.075.985 |
| 15.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 3.790.371.970 | 2.960.334.468 | 8.672.299.572 | 7.457.112.246 |
| 15.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.805.747.532 | 8.881.003.402 | 32.916.094.620 | 22.456.963.739 |
| 16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 16.2 Lợi nhuận của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 12.805.747.532 | 8.881.003.402 | 32.916.094.620 | 22.456.963.739 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 80 | | 1.121 | 777,4 | 2881 | 1.966 |

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Minh

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Cường

Phùng Sỹ Hữu

4

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 11 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|------------|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 782.497.293.039 | 445.481.168.150 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa | 02 | (436.489.657.920) | (121.603.323.202) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (49.090.633.400) | (30.593.542.572) |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | (296.414.906) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (8.451.933.619) | (9.779.144.983) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 33.550.216.429 | 12.073.586.449 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (269.032.014.702) | (179.114.793.121) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 52.983.269.827 | 116.167.535.815 |
| | | | - | - |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.422.472.728) | (335.628.690) |
| 2 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 176.619.782 | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (15.000.000.000) | |
| 4 | Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (21.247.000.000) | |
| 6 | Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 11.498.672.094 | 1.071.000.076 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.032.353.933 | 1.550.628.536 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (25.961.826.919) | 2.285.999.922 |
| | | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 9.560.531.000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (86.044.082.346) |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.078.552.400) | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11.078.552.400) | (76.483.551.346) |
| | | | - | - |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 15.942.890.508 | 41.969.984.391 |
| | | | - | - |
| 1 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 86.803.219.942 | 42.139.103.190 |
| | Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 61 | - | |
| 2 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 102.746.110.450 | 84.109.087.581 |

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 11 năm 2014



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III – Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội) – theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Công ty con hợp nhất:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|----------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*) | Mua bán bia các loại | 100% |

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 – 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 – 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 6 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.362.329.518 | 960.897.107 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.504.353.132 | 15.651.451.457 |
| Các khoản tương đương tiền | 85.879.427.800 | 72.528.240.655 |
| Cộng | 102.746.110.450 | 89.140.589.219 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (dưới 1 năm) | 36.000.000.000 | 6.361.486.368 |
| Cộng | 36.000.000.000 | 6.361.486.368 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn | 1.159.348.481 | 1.159.348.481 |
| Phải thu tiền cước bao bì, vỏ chai | 17.362.989.800 | 15.190.630.500 |
| Phải thu khác | 2.108.230.018 | 1.895.947.988 |
| Cộng | 20.630.568.299 | 18.245.926.969 |
| 4. Hàng tồn kho | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.268.410.154 | 17.516.480.352 |
| Công cụ, dụng cụ | 643.307.302 | 464.351.569 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.352.959.923 | 14.166.797.200 |
| Thành phẩm | 2.286.756.925 | 3.814.919.719 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 36.551.434.304 | 35.962.548.840 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Dụng cụ quản lý | | Đơn vị tính: VND Tổng Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------|-------------|---------------------|--|-----------------|--|-------------------------------|
| | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 68.899.207.362 | 411.996.460.674 | 19.903.957.708 | 486.711.434 | 501.286.337.178 | | | | |
| Số tăng trong kỳ | - | 4.239.002.068 | 727.800.000 | - | 4.966.802.068 | | | | |
| - Mua trong kỳ | | 3.694.672.728 | 727.800.000 | - | 4.422.472.728 | | | | |
| - Tăng khác | | 544.329.340 | | - | 544.329.340 | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | 322.528.800 | - | - | 322.528.800 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 322.528.800 | | - | 322.528.800 | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 68.899.207.362 | 415.912.933.942 | 20.631.757.708 | 486.711.434 | 505.930.610.446 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.821.790.602 | 291.115.141.835 | 15.032.902.779 | 455.641.737 | 335.425.476.953 | | | | |
| Số tăng trong kỳ | 2.919.592.008 | 19.589.680.756 | 1.653.839.139 | 14.958.636 | 24.178.070.539 | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.919.592.008 | 19.589.680.756 | 1.653.839.139 | 14.958.636 | 24.178.070.539 | | | | |
| Số giảm trong kỳ | - | 465.056.839 | - | - | 465.056.839 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 322.528.800 | | - | 322.528.800 | | | | |
| - Giảm khác | | 142.528.039 | | - | 142.528.039 | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 31.741.382.610 | 310.239.765.752 | 16.686.741.918 | 470.600.373 | 359.138.490.653 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 40.077.416.760 | 120.881.318.839 | 4.871.054.929 | 31.069.697 | 165.860.860.225 | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 37.157.824.752 | 105.673.168.190 | 3.945.015.790 | 16.111.061 | 146.792.119.793 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.752.531.000 | 2.126.380.447 | 5.878.911.447 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.752.531.000 | 2.126.380.447 | 5.878.911.447 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 478.354.336 | 1.836.951.607 | 2.315.305.943 |
| Số tăng trong kỳ | 56.287.965 | 74.180.379 | 130.468.344 |
| - Khấu hao trong kỳ | 56.287.965 | 74.180.379 | 130.468.344 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 534.642.301 | 1.911.131.986 | 2.445.774.287 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.274.176.664 | 289.428.840 | 3.563.605.504 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.217.888.699 | 215.248.461 | 3.433.137.160 |

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/09/2014 01/01/2014

| | VND | VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*) | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 301.206.000 | 301.206.000 |
| - Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP | 301.206.000 | 301.206.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Cộng | 301.206.000 | 301.206.000 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2014 01/01/2014

| | VND | VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa, đóng thùng ô tô | - | 633.562.949 |
| Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga | 285.030.212 | 313.533.234 |
| Cộng | 285.030.212 | 947.096.183 |

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

30/09/2014 01/01/2014

| | VND | VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.478.843.776 | 1.961.118.544 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 22.784.870.924 | 18.016.682.107 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.781.581.815 | 3.561.215.862 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.124.650 | 9.246.014 |
| Cộng | 31.047.421.165 | 23.548.262.527 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 10. Chi phí phải trả | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO | 6.643.790.000 | 6.643.790.000 |
| Chi phí in lịch | - | 204.545.455 |
| Chi phí xăng dầu | 572.860.113 | - |
| Chi phí kiểm toán thời điểm 30/11/2013 | - | 85.000.000 |
| Cộng | 7.216.650.113 | 6.933.335.455 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Kinh phí công đoàn | 112.718.446 | 13.018.670 |
| Bảo hiểm xã hội | 483.587.896 | 740.553.479 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa | 796.003.662 | 796.003.662 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa | 4.502.356.991 | 4.502.356.991 |
| Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa | 726.984.367 | 726.984.367 |
| Lãi vay phải trả khác | - | 85.356.370 |
| Phải trả tiền cược chai két | 30.200.265.490 | 24.743.018.690 |
| Cổ tức phải trả | 661.991.100 | 414.402.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.777.152.369 | 2.986.053.490 |
| Cộng | 40.261.060.321 | 35.007.747.719 |
| 12. Phải trả dài hạn khác | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 871.601.348 | 632.601.348 |
| Cộng | 871.601.348 | 632.601.348 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận ST chưa phân phối |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 54.701.809.756 | 5.788.935.865 | 32.010.398.763 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 33.306.022.108 |
| Tăng khác | | | 2.446.558.682 | 319.700.000 | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2012 | | | 5.815.270.053 | 1.424.279.000 | (8.663.828.053) |
| Chia cổ tức năm 2012 | | | | | (19.421.769.000) |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | (400.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 62.963.638.491 | 7.532.914.865 | 36.830.823.818 |
| Lãi trong kỳ | | | | | 32.916.094.620 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2013 | | | 10.150.277.398 | 1.697.069.149 | (13.544.415.696) |
| Chia cổ tức năm 2013 | | | | | (19.421.769.000) |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | (500.000.000) |
| Giảm khác | | | (2.446.558.682) | (319.700.000) | |
| Tăng khác | | | | | 1.012.975.071 |
| Số dư cuối kỳ | 114.245.700.000 | 4.078.650.000 | 70.667.357.207 | 8.910.284.014 | 37.293.708.813 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 62.835.100.000 | 62.835.100.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 51.410.600.000 | 51.410.600.000 |
| Cộng | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 114.245.700.000 | 114.245.700.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu thường | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu thường | 11.424.570 | 11.424.570 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | đến 30/09/2014 | đến 30/09/2013 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 538.119.541.582 | 472.526.400.103 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.238.979.088 | 3.937.671.725 |
| Cộng | 546.358.520.670 | 476.464.071.828 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | đến 30/09/2014 | đến 30/09/2013 |
| | VND | VND |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 181.063.155.700 | 171.264.770.726 |
| Hàng bán bị trả lại | 5.980.908 | - |
| Cộng | 181.069.136.608 | 171.264.770.726 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 357.050.404.974 | 301.261.629.377 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 8.238.979.088 | 3.937.671.725 |
| Cộng | 365.289.384.062 | 305.199.301.102 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ | 263.455.110.578 | 244.418.992.923 |
| Cộng | 263.455.110.578 | 244.418.992.923 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.390.459.382 | 2.298.479.255 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35.436.000 | 121.063.000 |
| Cộng | 3.425.895.382 | 2.419.542.255 |
| 6. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND |
| Lãi tiền vay | - | 281.208.536 |
| Cộng | - | 281.208.536 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.
 Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 41.588.394.192 | 29.914.075.985 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định | (2.168.850.682) | (85.627.000) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 126.400.000 | - |
| + Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất | - | |
| + Chi phí không hợp lệ | 126.400.000 | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 2.295.250.682 | 85.627.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35.436.000 | 85.627.000 |
| + Các khoản giảm khác | 2.259.814.682 | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 39.419.543.510 | 29.828.448.985 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm từ dự án đầu tư | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 8.672.299.572 | 7.457.112.246 |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.916.094.620 | 22.456.963.739 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.916.094.620 | 22.456.963.739 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11.424.570 | 11.424.570 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.881 | 1.966 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 206.860.160.561 | 171.324.704.608 |
| Chi phí nhân công | 55.588.145.477 | 40.949.733.289 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.703.057.968 | 26.649.567.856 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.429.033.006 | 6.514.896.352 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.496.524.950 | 23.439.634.755 |
| Cộng | 327.076.921.962 | 268.878.536.860 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|---------------|----------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | Công ty mẹ | Mua nguyên vật liệu | 72.570.316.245 |
| | | Doanh thu bán hàng | 226.105.565.620 |
| | | Chia cổ tức năm 2013 | 10.681.967.000 |
| Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội | Bên liên quan | Cho thuê kho | 499.189.092 |
| Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK | Bên liên quan | Mua nắp chai | 6.997.827.120 |
| | | Nhận cổ tức | 35.436.000 |

Đến 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|--|---------------|------------------------|--|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | Công ty mẹ | Phải thu tiền bán bia | 20.914.076.590 |
| | | Phải trả khách hàng | (8.866.303.600) |
| Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội | Bên liên quan | Phải thu tiền thuê kho | 183.036.000 |
| Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK | Bên liên quan | Phải trả tiền nắp chai | (705.769.460) |
| Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình | Bên liên quan | Vận chuyển và lắp đặt | 96.900.000 |

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường